TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SÔNG HINH
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2019/DS-ST

Ngày: 21/11/2019
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG HINH, TỈNH PHÚ YÊN
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Đông

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Ksor Y Thư;

2.Bà Bùi Thị Lừng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Võ Kim Vinh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Khắc Nghiệp - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện SH xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2019, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 02/2019/TB-TA ngày 11 tháng 11 năm 2019 và Quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân số 01/QĐTĐ-HT ngày 18 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn HG, xã SG, huyện SH, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị H sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn VG, xã SG, huyện SH, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn VG, xã SG, huyện SH, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 4 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Vào ngày 16/11/2018 dương lịch *(ngày 10/10/2018 âm lịch),* bà Phan Thị H hợp đồng bà Nguyễn Thị Đ làm dịch vụ nấu ăn trọn gói phục vụ đám cưới con gái bà H tại nhà bà H. Tổng số tiền sau khi phục vụ đám cưới, hai bên tính toán thì bà H phải trả cho bà Đ tổng số tiền 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng). Sau đám cưới bà Đ đã nhiều lần đến hỏi tiền nhưng bà H không trả. Ngày 06/01/2019 (ngày 01/12/2018 âm lịch) bà H có đem chiếc xe SH biển số 78M1-12841 đến nhà bà Đ để làm tin, hứa đến thứ hai tuần sau sẽ trả đủ số tiền nợ và lấy lại xe nhưng sau đó bà H cũng không có tiền trả cho bà Đ. Ngày 15/5/2019, Công an huyện TH, Phú Yên đến nhà bà Đ yêu cầu vợ chồng bà Đ ông H giao nộp chiếc xe SH biển số 78M1-12841 để phục vụ điều tra việc chị H (người cầm cố chiếc xe này của bà H) tố giác bà H tại cơ quan Công an huyện TH, Phú Yên. Bà Đ khởi kiện yêu cầu bà H phải trả số tiền nợ phục vụ đám cưới là 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng).

Trong quá trình tố tụng bị đơn Phan Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Hữu T thống nhất trình bày: Sau đám cưới, vợ chồng bà H ông T còn nợ bà Đ 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng), bà H đã hai lần đem tiền đến trả bà Đ, một lần 28.000.000đ, một lần 49.000.000đ nhưng bà Đ đều không nhận mà yêu cầu phải trả đủ 56.000.000đ mới nhận. Bà Đ đã rêu rao bôi nhọ làm mất danh dự uy tín của bà H. Nay bà H, ông T thừa nhận còn nợ bà Đ 56.000.000đ, yêu cầu bà Đ phải trả lại chiếc xe SH biển số 78M1-12841 bà Đ đã xiết nợ của bà H và bồi thường danh dự nhân phẩm cho bà thì bà mới trả lại tiền cho bà Đào.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Hinh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện đúng quy định của pháp luật về thu thập tài liệu chứng cứ nhưng còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng quy định pháp luật về phiên tòa xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ. Bị đơn bà Phan Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T chưa chấp hành nghiêm quy định của pháp luật, gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng. Bà H và ông T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H ông T là đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ Điều 288, 513, 519 Bộ luật Dân sự, Điều 25, 27 Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bà Phan Thị H, ông Trần Hữu T phải liên đới trả toàn bộ tiền nợ dịch vụ đám cưới cho bà Đ và phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại Điều

468 Bộ luật Dân sự. Vợ chồng bà H ông T có nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua kiểm tra các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]Về tố tụng dân sự:

Bà Nguyễn Thị Đ có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện SH giải quyết yêu cầu bà Phan Thị H cư trú tại thôn VG, xã SG, huyện SH, tỉnh Phú Yên phải trả nợ tiền làm dịch vụ nấu cỗ đám cưới. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện SH, tỉnh Phú Yên đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn là bà Phan Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Hữu T đã được triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt vợ chồng bà H ông T.

[2]Về nội dung tranh chấp:

Giữa bà H và bà Đ đã thỏa thuận: Bà Đ nấu cỗ, phục vụ đám cưới trọn gói cho gia đình bà H, sau đám cưới bà H có trách nhiệm trả tiền cho bà Đ, như vậy giữa bà H và bà Đ đã xác lập hợp đồng dịch vụ theo quy định tại Điều 513 Bộ luật dân sự 2015. Do bà H vi phạm nghĩa vụ trả tiền, nên bà Đ khởi kiện yêu cầu trả nợ là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 515, khoản 3 Điều 518 và Điều 519 Bộ luật dân sự 2015. Bà Phan Thị H, ông Trần Hữu T thừa nhận sau đám cưới con gái, vợ chồng ông bà còn nợ của bà Nguyễn Thị Đ 56.000.000^{đ} (Năm mươi sáu triệu đồng) tiền cỗ đến nay chưa trả, phù hợp với trình bày về số tiền yêu cầu trả nợ của bà Đ, đây là tình tiết không phải chứng minh, nên Hội đồng xét xử xác định số nợ dịch vụ bà H chưa thanh toán cho bà Đ là 56.000.000^{đ}. Mặc dù giấy tờ giao dịch thỏa thuận chỉ có mình bà H ký, nhưng việc tổ chức đám cưới cho con là việc chung của vợ chồng nên căn cứ theo quy định tại Điều 25, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền cùng bà H.

Về biện pháp bảo đảm: Tại hai giấy viết tay đề ngày 01/12/2018 và ngày 03/01/2019 bà H ký thể hiện nội dung bà H sẽ đem xe giao cho bà Đ nếu không trả hết nợ và hẹn thời gian sẽ trả tiền lấy xe ra (Bút lục 02,03, 38, 39); tại biên bản làm việc của Cơ quan điều tra Công an huyện TH, Phú Yên cũng thể hiện bà H ký tên thừa nhận: *"Sau khi tổ chức đám cưới, bà Phan Thị H nợ vợ chồng anh Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Đ số tiền 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng) tiền chi phí đám cưới. Do không có tiền trả cho vợ chồng anh H nên bà Phan Thị H đưa chiếc xe 78M1-128.41 cho vợ chồng anh Nguyễn H giữ, khi nào có tiền thì bà H đến trả tiền và lấy xe về"* (Bút lục 42), vì vậy việc bà H cho rằng bà Đ đã xiết nợ chiếc xe SH biển số 78M1-128.. của bà H là không có cơ sở. Việc bà H đem xe giao cho bà Đ để làm tin trong khi bà H đã cầm cố chiếc xe đó cho chị Võ Thị H ở T. T, STT, TH, Phú Yên, nên giao dịch liên quan đến

chiếc xe này giữa bà H và bà Đ là vô hiệu. Bà Phan Thị H bị chị H tố giác hành vi chiếm đoạt tài sản và Công an huyện TH đã thu giữ chiếc xe để giải quyết là có cơ sở, đúng pháp luật.

Đối với việc vợ chồng bà Phan Thị H ông Trần Hữu T cho rằng bà Đ rêu rao nói xấu làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm của gia đình bà, yêu cầu phải bồi thường thiệt hại: Hội đồng xét xử xét thấy việc vợ chồng bà nại ra yêu cầu trên sau khi Tòa án đã mở phiên họp công khai chứng cứ, nên căn cứ theo quy định tại Khoản 3 Điều 200 và Khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, bà H và ông T có quyền khởi kiện thành một vụ án dân sự khác.

[3]Về án phí:

Vợ chồng bà Phan Thị H ông Trần Hữu T có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng là 56.000.000^{đ} x 5% = 2.800.000^{đ} theo quy định của pháp luật. Hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 513, 515, 518, 519 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 25, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc vợ chồng bà Phan Thị H ông Trần Hữu T (là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ tổng số tiền 56.000.000^{đ} (Năm mươi sáu triệu đồng) làm cỗ đám cưới.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Vợ chồng bà Phan Thị H ông Trần Hữu T phải chịu 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số 0012811 ngày 03/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND h.Sông Hinh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Đông

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**